

Bản án số: 1337/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 18-09-2024  
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B T, THÀNH PHỐ H C M**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Hợi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thành Lộc.
2. Bà Kiều Thị Thanh Nguyên.

***Thư ký phiên tòa:*** bà Nguyễn Mai Lệ - Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B T, Thành phố H C M tham gia phiên tòa:*** bà Hồ Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 09 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận B T, Thành phố H C M xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 495/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 04 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 578/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 07 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 484/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 08 năm 2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** bà K T U. Sinh năm: 1992.

Địa chỉ thường trú: 1166/12/1/43/4 Q L 1A, phường T T A, quận B T, Thành phố H C M. Tạm trú: R2-B4, Chung cư AZ C, đường T Đ N, xã T N, huyện B C, Thành phố H C M (bà Uyên có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

***Bị đơn:*** ông M N P. Sinh năm: 1983.

Địa chỉ: 1166/12/1/43/4 Q L 1A, phường T T A, quận B T, Thành phố H C M (ông Phước vắng mặt không lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

[1] Nguyên đơn bà K T U trình bày: bà và ông M N P kết hôn vào năm 2014, có giấy chứng nhận kết hôn số 48 quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân

phường T T A, quận B T, Thành phố H C M cấp ngày 03/07/2014. Mâu thuẫn xảy ra vào năm 2023 do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chồng hay đi nhậu xay xín rồi về nhà kiểm chuyện đánh đập vợ con, hiện tình cảm vợ chồng không còn hòa hợp. Hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2023 cho đến nay. Về con chung: có 01 con chung tên: Mai Kê Phước Lộc, sinh ngày 14/02/2014. Hiện con chung đang sống với bà Uyên. Về tài sản chung: tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông M N P. Về con chung: bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Mai Kê Phước Lộc, bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2] Bị đơn ông M N P đã được Tòa án tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng ông Phước vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà K T U có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn ông M N P vắng mặt không lý do.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận B T phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục và đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà K T U được ly hôn với ông M N P; về con chung: giao cho bà K T U được trực tiếp nuôi con chung Mai Kê Phước Lộc.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Bà K T U làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông M N P. Ông M N P có địa chỉ thường trú và hiện đang cư trú tại: 1166/12/1/43/4 Q L 1A, phường T T A, quận B T, Thành phố H C M. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B T, Thành phố H C M.

Nguyên đơn bà K T U có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông M N P đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng ông Phước vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường T T A, quận B T, Thành phố H C M cấp cho ông M N P và bà K T U

ngày 03/07/2014, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Phước và bà Uyên là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà K T U đối với ông M N P, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án đã nhiều lần mời ông Phước đến Tòa án, Tòa án cũng đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng và nội dung thụ lý yêu cầu ly hôn của bà Uyên cho ông Phước, nhưng ông Phước vẫn vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án, cho thấy ông Phước không có thiện chí hòa giải. Hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người ở mỗi nơi, vợ chồng không có sự chia sẻ, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, do đó mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của bà Uyên là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: có 01 con chung tên: Mai Kêm Phước Lộc, sinh ngày 14/02/2014. Bà K T U yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông Phước cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: hiện tại cháu Phước Lộc đang sống chung với bà Uyên, do bà Uyên chăm sóc và nuôi dưỡng, khác theo nguyện vọng của cháu Phước Lộc muốn được ở với Mẹ, nên không cần thiết phải thay đổi cuộc sống hiện tại của cháu Lộc. Căn cứ Điều 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con của bà Uyên là phù hợp. Phần cấp dưỡng nuôi con, ghi nhận việc bà Uyên không yêu cầu ông Phước cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: bà K T U chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K T U.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: bà K T U được ly hôn với ông M N P. Giấy chứng nhận kết hôn số 48 quyển số 01/2014 do Ủy ban nhân dân phường T T A,

quận B T, Thành phố H C M cấp ngày 03/07/2014 cho ông M N P và bà K T U không còn giá trị pháp luật kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: có 01 con chung tên: Mai Kê Phức Lộc, sinh ngày 14/02/2014. Giao cho bà K T U được trực tiếp nuôi con chung Mai Kê Phức Lộc. Phân cấp dưỡng nuôi con ghi nhận việc bà K T U không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông M N P có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích con chung, khi cần bà K T U, ông M N P có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

1.3 Về tài sản chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: bà K T U chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011164 ngày 17/04/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B T, Thành phố H C M. Bà K T U đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS quận B T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hoi**